



Flashcardo.com

Vi hoppas att dessa utskrivbara flashcards kommer att vara användbara för dig. För att hitta ännu fler flashcards-produkter, gå till vår webbplats www.flashcardo.com/sv. På Flashcardo.com erbjuder vi online-flashcards, flashcards med upprepad inläring, video-flashcards och mycket mer. Allt är gratis och redo att användas av elever över hela världen.

Upphovsrätt, licensanteckningar

Denna PDF är skyddad enligt upphovsrättslagen och alla rättigheter är förbehållna. Du får gärna dela denna PDF med vem som helst. Däremot är det inte tillåtet att sälja denna PDF eller dess innehåll. Om du har några frågor, gå till www.flashcardo.com/sv för att kontakta oss. Tack!

Ansvarsfriskrivning

DENNA PDF TILLHANDAHÅLLS "I BEFINTLIGT SKICK", UTAN NÅGON SOM HELST GARANTI, VARE SIG UTTRYCKLIG ELLER UNDERFÖRSTÅDD, INKLUSIVE MEN INTE BEGRÄNSAT TILL GARANTIER OM SÄLJBARHET, LÄMPLIGHET FÖR ETT VISST ÄNDAMÅL OCH ICKE-INTRÅNG. UNDER INGA OMSTÄNDIGHETER SKA FÖRFATTARNA ELLER UPPHOVSRÄTTSSINNEHAVARNA VARA ANSVARIGA FÖR NÅGRA ANSPRÅK, SKADOR ELLER ANNAT ANSVAR, VARE SIG I ETT AVTAL, SKADESTÅND ELLER ANNAT, SOM UPPSTÅR FRÅN, UTANFÖR ELLER I SAMBAND MED PDF ELLER ANVÄNDNINGEN AV ELLER ANDRA HANTERINGAR AV PDF.

Upphovsrätt © 2025 Flashcardo.com. Alla rättigheter förbehållna

Dubbelsidig utskrift

Observera att dessa flashcards är avsedda att skrivas ut dubbelsidigt. Om din skrivare inte kan skriva ut dubbelsidigt, ladda ner de enskilda flashcard-PDF för utskrift.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

han

du

jag

vi

den/det

hon

vad

de/dem

ni

varför

var

vem

när

vilken

hur

verkligen

om

sedan

inte

eftersom

men

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Hur mycket kostar det här?

Jag behöver det här

det här

eller

alla

det där

jag vet

att veta

och

att komma

att tänka

jag vet inte

att hitta

att ta

att lägga

att prata

att arbeta

att lyssna

att hjälpa

att tycka om

att ge

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

att vänta

att ringa

att älska

Älskar du mig?

Jag gillar inte det här

Jag gillar dig

1

0

Jag älskar dig

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

16

15

14

19

18

17

gammal

ny

20

hur mycket?

många

få

rätt

fel

hur många?

glad

god

ond

liten

lång

kort

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

här

där

stor

vacker

vänster

höger

hallå

gammal

ung

ta hand om dig

ok

ses sen

god dag

självklart

oroa dig inte

hej då

hej hej

hej

tack

förlåt

ursäkta mig

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

nu

jag vill ha det här

är du snäll

natt

förmiddag

eftermiddag

middagstid

kväll

morgon

minut

timme

midnatt

vecka

dag

sekund

tid

år

månad

i går

förrgår

datum

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

övermorgon

i morgon

i dag

onsdag

tisdag

måndag

lördag

fredag

torsdag

liv

Imorgon är det lördag

söndag

kärlek

man

kvinna

vän

flickvän

pojkvän

barn

sex

kyss

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

pojke

flicka

bebis

mor

pappa

mamma

son

förälder

far

lillebror

lillasyster

dotter

att stå

storebror

storasyster

att stänga

att ligga

att sitta

att vinna

att förlora

att öppna

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

att sätta på

att leva

att dö

att skada

att döda

att stänga av

att dricka

att titta

att röra

att träffa

att gå

att äta

att följa

att kyssa

att tippa

att fråga

att svara

att gifta sig

företag

företag

fråga

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

telefon

pengar

jobb

sjukhus

läkare

kontor

president

polis

sjuusköterska

röd

svart

vit

gul

grön

blå

rolig

snabb

långsam

svår

rättvis

orättvis

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

rik

Det här är svårt

enkel

svag

stark

fattig

stolt

trött

säker

frisk

sjuk

mätt

hög

låg

arg

alltid

varje

rak

redan

igen

faktiskt

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

mer

mest

mindre

väldigt

ingen

Jag vill ha mer

ko

gris

djur

får

hund

häst

björn

katt

apa

fjäril

anka

kyckling

spindel

fisk

bi

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

inuti

utanför

orm

under

nära

långt borta

fram

bredvid

ovan

sur

söt

bak

hård

mjuk

konstig

galen

dum

söt

kort

lång

upptagen

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

häftig

överbaskad

orolig

smart

ond

skötsam

huvud

het

kall

mun

hårstrå

näsa

hand

öga

öra

hjärna

hjärta

fot

att trycka på

att trycka

att dra

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

att slåss

att fånga

att slå

att läsa

att springa

att kasta

att räkna

att laga

att skriva

att köpa

att sälja

att skära

att drömma

att studera

att betala

att fira

att spela

att sova

att städa

att njuta av

att vila

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

dörr

hus

skola

bröllop

maka

make

hem

bil

person

21

nummer

stad

30

26

22

37

33

31

44

41

40

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

một trăm

một nghìn

mười nghìn

một trăm nghìn

một triệu

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

10.000

1000

100

min hund

1.000.000

100.000

hans bil

hennes klänning

din katt

ditt lag

vårt hem

dess boll

tillsammans

alla

deras företag

skål

spelar ingen roll

andra

välkommen

jag håller med

slappna av

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

sväng vänster

sväng höger

inga problem

ägg

följ med mig

gå rakt fram

fisk

mjölk

ost

frukt

grönsak

kött

bröd

olja

ben

godis

choklad

socker

vatten

dryck

tårta

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

te

kaffe

sodavatten

sallad

vin

öl

frukost

efterrätt

soppa

pizza

middag

lunch

järnvägsstation

tåg

buss

fartyg

flygplan

busshållplats

motorcykel

cykel

lastbil

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

parkering

trafikljus

taxi

sko

kläder

väg

skjorta

tröja

rock

byxa

kostym

jacka

socka

T-shirt

klänning

glasögonpar

kalsong

BH

plånbok

portmonnä

handväska

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

armbandsur

hatt

ring

Jag heter David

Vad heter du?

ficka

Är du ok?

Hur mår du?

Jag är 22 år gammal

vår

Jag saknar dig

Var är toaletten?

vinter

höst

sommar

mars

februari

januari

juni

maj

april

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

september

augusti

juli

december

november

oktober

marknad

räkning

shopping

lägenhet

byggnad

stormarknad

kyrka

bondgård

universitet

gym

bar

restaurang

karta

toalett

park

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

pistol

polis

ambulans

förort

land

brandkår

medicin

hälsa

by

operation

patient

olycka

förkylning

feber

tablett

hosta

avtalad tid

sår

axel

rumpa

hals

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

arm

ben

knä

rygg

barm

mage

läpp

tunga

tand

magsäck

tå

finger

nerv

lever

lunga

färg

tarm

njure

brun

grå

orange

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

tung

tråkig

rosa

hungrig

ensam

lätt

brant

ledsen

törstig

kantig

rund

platt

djup

bred

smal

nord

enorm

grund

väst

syd

öst

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

full

ren

smutsig

billig

dyr

tom

sexig

ljus

mörk

generös

modig

lat

fålig

ful

stilig

blind

skyldig

vänlig

torr

blöt

full

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

stilla

högt

varm

badrum

kök

tyst

trädgård

sovrums

vardagsrum

källare

vägg

garage

tak

trappa

toalett

kopp

kniv

fönster

mugg

tallrik

glas

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

TV-apparat

skål

papperskorg

spegel

säng

skrivbord

tavla

soffa

dusch

stol

bord

klocka

granne

ringklocka

simbassäng

att skjuta

att välja

att misslyckas

att försvara

att falla

att rösta

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

att brinna

att stjäla

att attackera

att flyga

att röka

att rädda

att sparka

att spotta

att bära

att lukta

att andas

att bita

att le

att sjunga

att gråta

att krympa

att växa

att skratta

att dela

att hota

att bråka

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

att varna

att gömma

att mata

att rulla

att hoppa

att simma

att kopiera

att gräva

att lyfta

att öva

att leta efter

att leverera

att ta en dusch

att måla

att resa

att tvätta

att låsa

att öppna

bok

att tillaga

att be

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

ba phần trăm

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

prov

läxa

bibliotek

historia

vetenskap

lektion

franska

engelska

konst

3%

blyertspenna

penna

tredje

andra

första

kvadrat

resultat

fjärde

forskning

area

cirkel

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

x nhỏ hơn y

x lớn hơn y

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

magisterexamen

kandidatexamen

examen

stress

$x > y$

$x < y$

avdelning

personal

försäkring

brev

adress

lön

pilot

detektiv

kaptän

advokat

lärare

professor

domare

assistent

sekreterare

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

kock

chef

företagsledare

kriminell

busschaufför

taxichaufför

telefonnummer

konstnär

modell

chatt

app

täckning

e-postadress

URL

fil

mobiltelefon

e-post

webbsida

bevis

fängelse

lag

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

domstol

vittne

bot

vinst

förlust

namnteckning

kreditkort

belopp

kund

simbassäng

bankomat

lösenord

radio

kamera

el

påse

flaska

present

ängel

docka

nyckel

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

tandborste

tandkräm

kam

näsduk

kräm

schampo

bio

TV

läppstift

biljett

sittplats

nyhet

scen

musik

filmduk

skämt

målning

publik

tidskrift

tidning

artikel

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

aska

natur

reklam

måne

diamant

eld

stjärna

sol

jorden

kust

universum

planet

öken

skog

sjö

flod

sten

kulle

ö

berg

dal

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

väder

hav

ocean

storm

snö

is

växt

vind

regn

ros

gräs

träd

metall

gas

blomma

Silver är billigare än guld

silver

guld

medlem

semester

Guld är dyrare än silver

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

gäst

sandstrand

hotell

nyår

jul

födelsedag

moster/faster

morbror/farbror

påsk

mormor

farfar

farmor

grav

död

morfar

brudgum

brud

skilsmässa

110

105

101

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

con hổ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

tiger

990

949

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

kanin

råtta

mus

elefant

åsna

lejon

duva

ungtupp

fågel

skalbagge

insekt

gås

myra

fluga

mygga

delfin

haj

val

ofta

groda

snigel

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

även om

plötsligt

omedelbart

löpning

tennis

gymnastik

skridskoåkning

golf

cykling

simning

basket

fotboll

Storbritannien

vandring

dykning

Italien

Schweiz

Spanien

Thailand

Tyskland

Frankrike

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Japan

Ryssland

Singapore

Kina

Indien

Israel

Kanada

Mexiko

Amerikas förenta stater

Argentina

Brasilien

Chile

Marocko

Nigeria

Sydafrika

Algeriet

Kenya

Libyen

Australien

Nya Zeeland

Egypten

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

một giờ

hai giờ năm phút

ba giờ mười phút

bốn giờ mười lăm

năm giờ hai mươi

sáu giờ hai mươi năm

bảy giờ rưỡi

tám giờ ba mươi lăm

mười giờ kém hai mươi

mười một giờ kém mười năm

mười hai giờ kém mười

một giờ kém năm

một giờ sáng

hai giờ chiều

Asien

Europa

Afrika

en halvtimme

en kvart

Amerika

2:05

1:00

fyrtiofem minuter

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

klockan två på
eftermiddagen

klockan ett på natten

12:55

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

nästa vecka

den här veckan

förra veckan

nästa år

det här året

förra året

nästa månad

den här månaden

förra månaden

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

haka

rynka

panna

ögonfrans

skägg

kind

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

nacke

midja

ögonbryn

lillfinger

tumme

bröst

pekfinger

långfinger

ringfinger

häl

nagel

handled

ben

muskel

ryggrad

kota

revben

skelett

artär

ven

urinblåsa

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

penis

sperma

vagina

stark

saftig

testikel

kokt

rå

salt

strikt

girig

blyg

döv